



xià chē

下车

verb · to get off or out of (a bus, train, car etc)

Example Sentences

wǒ zhōng tú xià chē le

我中途下车了。

I got off the bus halfway.

fēn sī men rè qíng dì bāo wéi le gāng xià chē de míng xīng xī wàng néng dé dào qiān míng

粉丝们热情地包围了刚下车的明星，希望能得到签名。

Fans enthusiastically surrounded the celebrity who had just gotten out of the car, hoping to get an autograph.

Trace each character, then write the word on your own.

下	下	下	下	下	下														
车	车	车	车	车	车	车													